



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

| MỤC LỤC | Trang |
|---------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán | 4 |
| Các Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 27 |

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 125.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Trần Đình Nhân | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Ngô Đức Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Bà Ngô Thị Minh Nguyệt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2011 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 10 tháng 01 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 08 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 07/01/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Lê Vinh Hà
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1216/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 147.673.795.595 | 108.346.944.603 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 91.953.651.150 | 54.151.607.280 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.303.651.150 | 1.501.607.280 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 90.650.000.000 | 52.650.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 50.570.561.714 | 49.200.440.330 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 13.975.080.903 | 12.762.712.110 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 35.949.386.971 | 35.742.386.972 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 646.093.840 | 695.341.248 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 5.076.103.631 | 4.864.138.893 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 5.076.103.631 | 4.864.138.893 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 73.479.100 | 130.758.100 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 8 | 73.479.100 | 130.758.100 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 206.338.806.126 | 236.477.465.620 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 205.649.669.536 | 236.477.465.620 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 194.996.659.408 | 224.943.931.644 |
| - Nguyên giá | 222 | | 380.355.368.147 | 380.355.318.147 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (185.358.708.739) | (155.411.386.503) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 10.653.010.128 | 10.700.208.636 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.874.804.160 | 10.874.804.160 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (221.794.032) | (174.595.524) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 11 | - | 833.325.340 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 689.136.590 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 689.136.590 | - |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 354.012.601.721 | 344.824.410.223 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 168.754.514.019 | 175.381.578.575 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 74.417.197.128 | 62.216.086.692 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 13 | 18.568.000.000 | 18.575.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 406.324.280 | 652.867.280 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14 | 7.551.990.154 | 2.698.779.348 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 4.488.237.218 | 2.672.874.912 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | 15 | 7.322.757.640 | 3.189.834.440 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 16 | 32.133.756.997 | 32.953.063.288 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 320 | | 3.946.130.839 | 1.473.667.424 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 94.337.316.891 | 113.165.491.883 |
| 1. Phải trả dài hạn cho người bán | 331 | | - | 142.072.162 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | 17 | 94.337.316.891 | 112.989.602.219 |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 33.817.502 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 185.258.087.702 | 169.442.831.648 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 185.258.087.702 | 169.442.831.648 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 18 | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 18 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 | 18 | (107.661.250) | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 18 | 19.062.368.681 | 14.288.422.222 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | 18 | 5.077.645.076 | 1.554.351.000 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 18 | 26.225.735.195 | 18.600.058.426 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 354.012.601.721 | 344.824.410.223 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--|-------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 128.226.755.779 | 100.769.393.466 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | 19 | 128.226.755.779 | 100.769.393.466 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 48.645.841.808 | 48.171.350.798 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ | 20 | | <u>79.580.913.971</u> | <u>52.598.042.668</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 8.102.262.050 | 8.401.258.514 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 5.073.171.694 | 16.778.796.402 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.058.295.467 | 10.208.852.088 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 8.658.217.586 | 6.369.155.606 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>73.951.786.741</u> | <u>37.851.349.174</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 23 | 38.317.502 | 310.480.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 24 | 196.976.552 | 3.189.942.502 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>(158.659.050)</u> | <u>(2.879.462.502)</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 25 | <u>73.793.127.691</u> | <u>34.971.886.672</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 25 | 3.327.246.179 | 1.381.357.203 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 25 | <u>70.465.881.512</u> | <u>33.590.529.469</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 5.638 | 2.687 |

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 139.837.062.564 | 110.160.468.924 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (8.582.562.622) | (5.590.833.286) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (11.816.746.869) | (9.605.775.064) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (5.058.295.467) | (11.806.221.035) |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | (3.345.164.073) | (23.725.910) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 187.471.992 | 907.199.164 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (19.097.453.243) | (18.015.596.854) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 92.124.312.282 | 66.025.515.939 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (56.155.000) | (652.163.940) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 4.500.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8.132.550.225 | 8.679.359.404 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 8.080.895.225 | 8.027.195.464 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | (107.661.250) | - |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (18.577.228.387) | (60.201.524.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (43.718.274.000) | (23.766.739.799) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (62.403.163.637) | (83.968.263.799) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 37.802.043.870 | (9.915.552.396) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 54.151.607.280 | 64.067.159.676 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 91.953.651.150 | 54.151.607.280 |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6,6 |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 7 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5 |
| Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou) | 9 – 18 |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế ký kết với Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Kể từ tháng 2/2012 thực hiện theo quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNGROU /EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định số 06/QĐ- ĐTĐL ngày 19/01/2012 của Cục Điều tiết Điện lực.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou như sau:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008;
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- Tiền thuê đất.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 44.254.583 | 95.250.489 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.259.396.567 | 1.406.356.791 |
| - Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang | 829.928.438 | 839.245.066 |
| - Ngân hàng Công thương Khánh Hòa | 113.777.921 | 216.842.137 |
| - Ngân hàng NN và PTNT Khánh Hòa | 164.338.882 | 282.301.268 |
| - Ngân hàng Phát triển CN Khánh Hòa | 96.561.933 | 67.968.320 |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Khánh Hòa | 54.789.393 | - |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn ≤ 3 tháng) | 90.650.000.000 | 52.650.000.000 |
| Cộng | 91.953.651.150 | 54.151.607.280 |

6. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 345.375.000 | 457.911.110 |
| Đỗ Thanh Khiết | 223.617.978 | 223.617.978 |
| Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động | 5.394.003 | - |
| Phải thu khác | 71.706.859 | 13.812.160 |
| Cộng | 646.093.840 | 695.341.248 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.061.627.721 | 4.848.595.001 |
| Công cụ, dụng cụ | 14.475.910 | 15.543.892 |
| Cộng | 5.076.103.631 | 4.864.138.893 |

8. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|-------------|-------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 73.479.100 | 130.758.100 |
| Cộng | 73.479.100 | 130.758.100 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.437.001.981 | 2.042.047.274 | 2.682.901.395 | 388.506.858 | 372.804.860.639 | 380.355.318.147 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 51.050.000 | - | 51.050.000 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 51.000.000 | - | - | 51.000.000 |
| Số cuối năm | 2.437.001.981 | 2.042.047.274 | 2.631.901.395 | 439.556.858 | 372.804.860.639 | 380.355.368.147 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.174.968.705 | 897.991.137 | 2.433.345.675 | 299.666.004 | 150.605.414.982 | 155.411.386.503 |
| Tăng trong năm | 365.550.296 | 410.568.731 | 111.384.124 | 64.960.673 | 29.045.858.412 | 29.998.322.236 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | 51.000.000 | - | - | 51.000.000 |
| Số cuối năm | 1.540.519.001 | 1.308.559.868 | 2.493.729.799 | 364.626.677 | 179.651.273.394 | 185.358.708.739 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.262.033.276 | 1.144.056.137 | 249.555.720 | 88.840.854 | 222.199.445.657 | 224.943.931.644 |
| Số cuối năm | 896.482.980 | 733.487.406 | 138.171.596 | 74.930.181 | 193.153.587.245 | 194.996.659.408 |

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2012 của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 193.153.587.245 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012: 2.586.118.937 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND | Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|------------------------|--|--|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 8.717.871.300 | 2.123.932.860 | 33.000.000 | 10.874.804.160 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 8.717.871.300 | 2.123.932.860 | 33.000.000 | 10.874.804.160 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | - | 141.595.524 | 33.000.000 | 174.595.524 |
| Tăng trong năm | - | 47.198.508 | - | 47.198.508 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | - | 188.794.032 | 33.000.000 | 221.794.032 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 8.717.871.300 | 1.982.337.336 | - | 10.700.208.636 |
| Số cuối năm | 8.717.871.300 | 1.935.138.828 | - | 10.653.010.128 |

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|-------------------|--------------------|
| Dự án khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh (@) | - | 833.325.340 |
| Cộng | - | 833.325.340 |

(@) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-HĐ/MT-SDC-VP/2010 thì dự án Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh Tỉnh Khánh Hòa được hợp tác giữa 3 bên gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (10%), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà (70%) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (20%).

Ngày 05/03/2012, UBND Tỉnh Khánh Hòa đã ra Quyết định số 562/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư dự án Cactus Cam Ranh Resort & Spa tại lô D14c thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, chấm dứt toàn bộ các hoạt động liên quan đến dự án này. Công ty đã xử lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy | 648.855.682 | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 40.280.908 | - |
| Cộng | 689.136.590 | - |

13. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2012 | | 31/12/2011 | |
|---|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | USD | VND | USD | VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả (NH Phát triển -CN Khánh Hòa) | | 18.568.000.000 | | 18.575.000.000 |
| - VND | | 13.368.000.000 | | 13.368.000.000 |
| - USD | 250.000 # | 5.200.000.000 | 250.000 # | 5.207.000.000 |
| Cộng | | 18.568.000.000 | | 18.575.000.000 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 6.129.147.330 | 1.299.824.927 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 869.511.827 | 887.429.721 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 215.297.216 | 194.811.198 |
| Thuế tài nguyên | 338.033.781 | 316.713.502 |
| Cộng | 7.551.990.154 | 2.698.779.348 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí môi trường rừng (i) | 5.899.738.740 | 3.044.014.440 |
| Trích trước chi phí bảo dưỡng điện lực | 158.336.900 | 145.820.000 |
| Các khoản trích trước khác (ii) | 1.264.682.000 | - |
| - Trích trước chi phí hoạt động của HDQT, BKS | 1.076.500.000 | - |
| - Trích trước phí kiểm định an toàn đập | 188.182.000 | - |
| Cộng | 7.322.757.640 | 3.189.834.440 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (i) Theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20đ/1kwh điện thương phẩm kể từ ngày 1/1/2011 và được hạch toán vào giá thành sản phẩm. Tiền chi trả phí dịch vụ môi trường rừng thông qua Quỹ bảo vệ và phát triển rừng để trả cho chủ rừng hoặc chi trả trực tiếp cho chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng.
- (ii) Các khoản trích trước khác
- Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 06/04/2012 đã thông qua chi phí hoạt động của HĐQT, BKS với mức là 4,5% lợi nhuận sau thuế. Sau khi trừ số đã chi trong năm, số còn lại Công ty trích trước vào chi phí.
 - Để đảm bảo sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí, Công ty đã căn cứ vào kế hoạch chi phí hoạt động năm 2012 đã được HĐQT phê duyệt và thực hiện trích trước chi phí kiểm định an toàn đập.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 255.178.311 | 334.077.783 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 8.144.505 |
| Bảo hiểm y tế | - | 1.152.236 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 322.509 | 2.045.569 |
| Cổ tức phải trả | 50.261.002 | 31.535.002 |
| - Lê Văn Thủy | 19.410.000 | 19.410.000 |
| - Hoàng Thái Dương | 29.625.000 | 12.125.002 |
| - Các cổ đông khác | 1.226.002 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 31.827.995.175 | 32.576.108.193 |
| - Công ty CP ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà (*) | 24.574.602.541 | 25.157.930.280 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong (*) | 7.107.533.656 | 7.274.198.724 |
| - Phải trả khác | 145.858.978 | 143.979.189 |
| Cộng | 32.133.756.997 | 32.953.063.288 |

(*) Đây là khoản tiền các đối tác liên doanh góp vào để ứng trước tiền thuê đất của dự án Cactus Cam Ranh Reort & Spa tại lô D14c (dự án này đã bị thu hồi). Ngày 25/12/2012, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa đã ra Quyết định số 2770/SKHĐT – HTĐT về việc hoàn trả khoản ứng trước tiền thuê đất của dự án Cactus Cam Ranh Reort & Spa. Theo đó Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa quy định Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa (nhà đầu tư mới) hoặc đối tác liên doanh thực hiện dự án tại lô D14c có trách nhiệm trả lại số tiền sử dụng đất đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung. Khi nào nhận lại khoản tiền ứng trước này, Công ty sẽ hoàn trả lại cho các đối tác liên doanh nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2012 | | 31/12/2011 | |
|-------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|------------------------|
| | USD | VND | USD | VND |
| Vay NH Phát triển VN (CN Khánh Hòa) | | 94.337.316.891 | | 112.989.602.219 |
| + VND | | 38.580.732.267 | | 51.950.161.900 |
| + USD | 2.680.605,03 # | 55.756.584.624 | 2.930.643,38 # | 61.039.440.319 |
| Cộng | | 94.337.316.891 | | 112.989.602.219 |

Toàn bộ các khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch TGHĐ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | LNST chưa phân phối |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số tại 01/01/2011 | 125.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | (48.500.000) | 11.784.912.779 | - | 16.056.366.403 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 48.500.000 | 2.503.509.443 | 1.554.351.000 | 33.590.529.469 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | 31.046.837.446 |
| Số tại 31/12/2011 | 125.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - | 14.288.422.222 | 1.554.351.000 | 18.600.058.426 |
| Số tại 01/01/2012 | 125.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - | 14.288.422.222 | 1.554.351.000 | 18.600.058.426 |
| Tăng trong năm | - | - | (107.661.250) | - | 4.773.946.459 | 3.523.294.076 | 70.465.881.512 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | 62.840.204.743 |
| Số tại 31/12/2012 | 125.000.000.000 | 10.000.000.000 | (107.661.250) | - | 19.062.368.681 | 5.077.645.076 | 26.225.735.195 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

| | 31/12/2012 Cổ phiếu | 31/12/2011 Cổ phiếu |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 12.500.000 | 12.500.000 |
| - Cổ phiếu thường | 12.500.000 | 12.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 5.000 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.495.000 | 12.500.000 |
| - Cổ phiếu thường | 12.495.000 | 12.500.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 18.600.058.426 | 16.056.366.403 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 70.465.881.512 | 33.590.529.469 |
| Phân phối lợi nhuận | 62.840.204.743 | 31.046.837.446 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước (i) | 18.598.058.426 | 16.056.366.403 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 2.306.366.403 |
| Trích thường hoàn thành vượt mức kế hoạch | 2.350.058.426 | - |
| Trả cổ tức còn lại của năm trước | 16.248.000.000 | 13.750.000.000 |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (ii) | 44.242.146.317 | 14.990.471.043 |
| Ứng cổ tức năm nay | 27.489.000.000 | 10.000.000.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 4.773.946.459 | 2.503.509.443 |
| Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 3.523.294.076 | 1.554.351.000 |
| Trích thường hoàn thành vượt mức kế hoạch | 4.932.611.706 | - |
| Trích quỹ phúc lợi | 3.523.294.076 | 932.610.600 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 26.225.735.195 | 18.600.058.426 |

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 06/04/2012.

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận năm nay như sau:

- Toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2012, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.
- Tạm trích Quỹ phúc lợi tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2012.
- Công ty tạm trích thường hoàn thành vượt mức kế hoạch với tỷ lệ 7% lợi nhuận sau thuế của năm 2012 theo tinh thần Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 06/04/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 128.226.755.779 | 100.769.393.466 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 128.226.755.779 | 100.769.393.466 |

20. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn điện thương phẩm | 48.645.841.808 | 48.171.350.798 |
| Cộng | 48.645.841.808 | 48.171.350.798 |

21. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 8.020.014.115 | 8.401.258.514 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 82.247.935 | - |
| Cộng | 8.102.262.050 | 8.401.258.514 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 5.058.295.467 | 10.208.852.088 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 14.876.227 | 287.795.167 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 6.282.149.147 |
| Cộng | 5.073.171.694 | 16.778.796.402 |

23. Thu nhập khác

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|-------------------|--------------------|
| Thu nhập từ hướng dẫn học sinh thực tập | - | 310.480.000 |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm | 33.817.502 | - |
| Bán thanh lý xe Uoat | 4.500.000 | - |
| Cộng | 38.317.502 | 310.480.000 |

24. Chi phí khác

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập | - | 239.256.727 |
| Chi phí hủy bỏ dự án thủy điện Khánh Thượng | - | 2.877.836.857 |
| Chi phí hủy bỏ dự án Cactus Cam Ranh resort & Spa | 180.484.749 | - |
| Phạt thuế | 16.491.803 | 28.722.073 |
| Chi phí khác | - | 44.126.845 |
| Cộng | 196.976.552 | 3.189.942.502 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 73.793.127.691 | 34.971.886.672 |
| - Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện) | 70.907.820.158 | 34.900.663.399 |
| - Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác | 2.885.307.533 | 71.223.273 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 2.595.372.552 | 3.532.685.775 |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ) | 2.595.372.552 | 3.532.685.775 |
| + Thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp | 506.000.000 | 582.000.000 |
| + Chi phí hủy bỏ dự án thủy điện Khánh Thượng | - | 2.877.836.857 |
| + Chi phí hủy bỏ dự án Cactus Cam Ranh resort & Spa | 180.484.749 | - |
| + Chi phí nộp phạt, không có hóa đơn | 16.491.803 | 72.848.918 |
| + Phí quản lý niêm yết, không hợp lệ khác | 1.892.396.000 | - |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 76.388.500.243 | 38.504.572.447 |
| - Thu nhập của hoạt động SXKD chính | 73.306.216.158 | 38.433.349.174 |
| - Thu nhập khác | 3.082.284.085 | 71.223.273 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.101.192.638 | 3.861.140.735 |
| - Hoạt động kinh doanh chính (10%) | 7.330.621.616 | 3.843.334.917 |
| - Thu nhập khác(25%) | 770.571.022 | 17.805.818 |
| Thuế TNDN được giảm | 4.773.946.459 | 2.503.509.443 |
| - Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính | 3.665.310.808 | 1.921.667.459 |
| - Thuế TNDN được giảm 30% cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | 1.108.635.651 | 581.841.984 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.327.246.179 | 1.381.357.203 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 3.327.246.179 | 1.357.631.292 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 23.725.911 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 70.465.881.512 | 33.590.529.469 |

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 70.465.881.512 | 33.590.529.469 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 70.465.881.512 | 33.590.529.469 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12.497.719 | 12.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.638 | 2.687 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 06/04/2012 đã quyết định chia cổ tức năm 2011 là 21% vốn điều lệ. Trong đó, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 trong năm 2011 là 10.000.000.000 đồng (tỷ lệ 8%). Số còn lại 16.248.000.000 đồng (tỷ lệ 13%) Công ty đã chi trả hết trong năm 2012. Công ty cũng đã tạm ứng cổ tức năm 2012 là 22%/vốn điều lệ, tương ứng 27.489.000.000 đồng, trong đó chi trả đợt 1 vào ngày 07/09/2012, chi trả đợt 2 vào ngày 11/12/2012.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 955.526.970 | 1.087.386.458 |
| Chi phí nhân công | 12.435.132.485 | 12.985.884.602 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 30.045.520.744 | 30.108.241.789 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.246.182.748 | 1.686.880.979 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.621.696.447 | 8.672.112.576 |
| Cộng | 57.304.059.394 | 54.540.506.404 |

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các nợ vay, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

| | 31/12/2012 USD | 31/12/2011 USD |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Nợ tài chính | 2.937.426,24 | 3.187.464,59 |
| Tài sản tài chính | - | - |

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty hiện vay vốn với lãi suất cố định. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2012 | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|---------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Cộng |
| Các khoản vay và nợ | 18.568.000.000 | 94.337.316.891 | 112.905.316.891 |
| Phải trả người bán | 406.324.280 | - | 406.324.280 |
| Chi phí phải trả | 7.322.757.640 | - | 7.322.757.640 |
| Phải trả khác | 31.878.256.177 | - | 31.878.256.177 |
| Cộng | 58.175.338.097 | 94.337.316.891 | 152.512.654.988 |
| 31/12/2011 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Cộng |
| Các khoản vay và nợ | 18.575.000.000 | 112.989.602.219 | 131.564.602.219 |
| Phải trả người bán | 652.867.280 | 142.072.162 | 794.939.442 |
| Chi phí phải trả | 3.189.834.440 | - | 3.189.834.440 |
| Phải trả khác | 32.607.643.195 | - | 32.607.643.195 |
| Cộng | 55.025.344.915 | 113.131.674.381 | 168.157.019.296 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2012 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 91.953.651.150 | - | 91.953.651.150 |
| Phải thu khách hàng | 13.975.080.903 | - | 13.975.080.903 |
| Phải thu khác | 417.081.859 | - | 417.081.859 |
| Cộng | 106.345.813.912 | - | 106.345.813.912 |
| 31/12/2011 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Cộng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 54.151.607.280 | - | 54.151.607.280 |
| Phải thu khách hàng | 12.762.712.110 | - | 12.762.712.110 |
| Phải thu khác | 471.723.270 | - | 471.723.270 |
| Cộng | 67.386.042.660 | - | 67.386.042.660 |

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

31. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|------------------------------------|------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Nhà đầu tư |
| Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa | Chung nhà đầu tư |

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|----------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Doanh thu bán điện | 103.069.748.665 | - |
| Công ty CP Điện lực Khánh Hòa | Doanh thu bán điện | 25.157.007.114 | 100.769.393.466 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Nội dung | 31/12/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Phải thu về bán điện | 13.975.080.903 | - |
| Công ty CP Điện lực Khánh Hòa | Phải thu về bán điện | - | 12.762.712.110 |

d. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

| | Năm 2012 VND | Năm 2011 VND |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lương của Tổng Giám đốc | 462.786.941 | 400.508.677 |
| Thù lao HĐQT | 745.000.000 | 600.000.000 |
| Thù lao của Ban kiểm soát | 240.000.000 | 210.000.000 |
| Trích thưởng trên KQKD cho HĐQT | 529.538.550 | 485.698.527 |

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 07 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân